

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



American Auditing

MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37

TY
HỮA
AN MỸ
ĐCHI

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Tại Ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1 CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Thoát nước và phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 5884/QĐ - UB và Quyết định số 5585/ QĐ- UB ngày 18/06/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên theo Quyết định số 2464/ QĐ - UBND ngày 23 tháng 07 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên ngày 26 tháng 08 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài của Công ty: Ba Ria Vung Tau Urban Seweraga and Development One Member Company Limited.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06 đường 03 tháng 02, Phường 08, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam

Chi nhánh của Công ty:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Khoa học và công nghệ Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty dịch vụ và thương mại Tổng hợp Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Miền Bắc	Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội

Hoạt động chính của công ty:

- Hoạt động công ích

- Quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành nhà máy xử lý nước thải, các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương, đê bao, cống ngăn triều, cống hộp, cống tròn, hầm ga, hố thu phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị.
- Quản lý các nguồn vốn ODA do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học và kinh doanh khác

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Chi tiết: photocopy, đánh máy vi tính;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: dạy nghề trình độ sơ cấp và trung cấp;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: cung ứng, tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động trong nước; (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được Sở lao động - thương binh và xã hội cấp Giấy phép hoạt động)
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Tại Ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: cho thuê sân bóng đá, cầu lông, tennis;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: dịch thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế quy hoạch xây dựng; Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải, Lập dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kiểm định chất lượng công trình;
- Quản lý dự án công trình xây dựng; Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình dân dụng; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, giao dịch bất động sản, quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường; Thí nghiệm vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường, Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường; Hợp tác với các tổ chức và các ngành khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ ứng dụng, sản xuất và đời sống; Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học; Hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hút hầm vệ sinh; Đấu nối hệ thống thoát nước; Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Thu gom, chuyên chở, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường; Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện thế 35KV; Thi công nạo vét sông hồ, bến cảng; Thi công các công trình nông, lâm, thủy; Thi công các công trình cầu, đường, giao thông vận tải, các công trình hoa viên;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ kiện ngành nước và vệ sinh môi trường. Sản xuất và phân phối nước sạch đô thị, nông thôn;
- Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản;
- Đầu tư phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác tài nguyên đất, nước, cát, đá;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch, khách sạn, lưu trú du lịch, kinh doanh ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh vận tải khách du lịch;
- Đầu tư kinh doanh và quản lý chợ;

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2 THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Đức Thảo

Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Võ Khoa

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Hồ Văn Thư

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Trần Văn Bình

Kế Toán Trưởng

3 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Năm 2014

- Doanh thu thuần

351.583.766.506

337.700.793.655

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Tại Ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh

27.742.138.482

23.647.503.908

4 TRÁCH NHIỆM CỦA BAN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Phó Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Phó Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

5 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6 KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

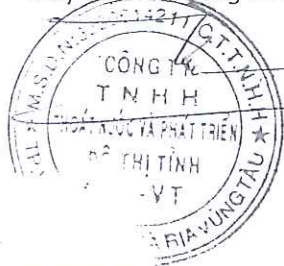
Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Văn Thư

Phó Tổng Giám đốc

Số: 104R/2015 BCKT - AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc****CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU, được lập tại ngày 20 tháng 5 năm 2016, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2016

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)**LÊ VĂN THANH**

Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0357-2013-070-1

NGUYỄN VĨNH LỢI

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0883-2015-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		519.037.854.162	544.022.641.261
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		6.992.610.512	12.628.443.607
1. Tiền	111	V.01	6.992.610.512	12.628.443.607
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.061.693.825	488.264.111.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.769.289.654	57.510.341.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	409.544.078.545	427.587.018.992
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.876.825.254	5.248.438.287
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.128.499.628)	(2.081.687.361)
IV. Hàng tồn kho	140		30.954.660.365	35.777.711.974
1. Hàng tồn kho	141	V.06	31.112.197.934	36.436.081.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	(157.537.569)	(658.369.268)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.889.460	7.352.374.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	-	4.889.644.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.08a	10.488.900	2.329.956.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08a	18.400.560	132.773.746
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		940.726.232.691	766.740.050.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.998.611	4.998.611
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.998.611	4.998.611
II. Tài sản cố định	220		29.421.163.988	30.451.335.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.517.963.988	13.548.135.452
- Nguyên giá	222	V.10	99.272.436.940	94.248.855.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.10	(86.754.472.952)	(80.700.719.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16.903.200.000	16.903.200.000
- Nguyên giá	228	V.11	17.020.215.000	17.020.215.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(117.015.000)	(117.015.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		886.176.432.999	714.658.006.439
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	886.176.432.999	714.658.006.439
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.351.354.794	19.351.354.794
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	11.354.854.794	11.354.854.794
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	7.996.500.000	7.996.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.772.282.299	2.274.355.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	5.515.069.600	1.779.715.227
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.08b	257.212.699	494.639.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.459.764.086.853	1.310.762.691.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		207.560.755.468	149.519.708.177
I. Nợ ngắn hạn	310		207.380.075.468	149.354.708.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.233.333.353	48.311.000.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.951.746.860	3.334.785.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.389.589.214	2.256.144.144
4. Phải trả người lao động	314		21.704.837.785	29.692.838.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	84.384.918.193	36.494.764.654
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		127.838.182	127.838.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.991.850.421	5.121.114.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	8.144.151.168	5.236.754.045
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	6.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.451.810.292	18.779.468.319
II. Nợ dài hạn	330		180.680.000	165.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	180.680.000	165.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.252.203.331.385	1.161.242.983.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.252.203.331.385	1.161.242.983.414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	41.449.435.281	41.449.435.281
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	41.449.435.281	41.449.435.281
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	39.240.880.498	31.413.723.068
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.22	1.171.513.015.606	1.088.379.825.065
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.459.764.086.853	1.310.762.691.591

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính riêng.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016



Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

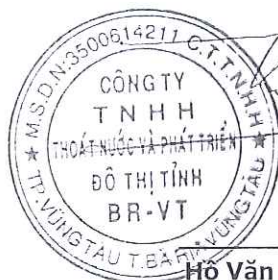
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	360.146.678.948	337.879.768.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8.562.912.442	178.974.763
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		351.583.766.506	337.700.793.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	215.379.605.097	232.488.671.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		136.204.161.409	105.212.122.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.728.424.827	1.549.740.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	229.383.797	389.013.596
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		198.714.129	388.885.552
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	20.605.695.685	14.684.889.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	89.355.368.272	68.040.455.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27.742.138.482	23.647.503.908
11. Thu nhập khác	31	VI.08	981.723.100	144.508.253
12. Chi phí khác	32	VI.09	1.260.151.300	1.340.572.652
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(278.428.200)	(1.196.064.399)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.463.710.282	22.451.439.509
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.135.758.407	977.973.980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		237.427.108	237.427.108
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.090.524.767	21.236.038.421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính riêng.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016



Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.573.566.958	334.405.717.403
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160.614.596.819)	(226.841.776.156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(125.609.933.250)	(64.344.994.560)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(100.732.512)	(388.885.552)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.000.000.000)	(2.280.480.118)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150.414.946.211	75.127.134.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.472.608.085)	(110.943.903.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.809.357.497)	4.732.812.249
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.618.151.605)	(2.717.286.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.045.736.292)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		884.278.884	1.173.476.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.733.872.721)	(2.580.455.473)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(480.957.708)
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.520.391.872	132.539.007.362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.612.994.749)	(127.335.053.317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.907.397.123	4.722.996.337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.635.833.095)	6.875.353.113

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

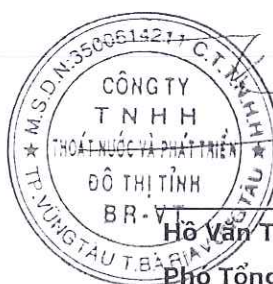
Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.628.443.607	5.753.090.494
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60 + 61)	70		6.992.610.512	12.628.443.607

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính riêng.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thoát nước và phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 5585/QĐ - UB ngày 18/06/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên theo Quyết định số 2464/QĐ - UBND ngày 23 tháng 07 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên ngày 26 tháng 08 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài của Công ty: Ba Ria Vung Tau Urban Sewerage and Development One Member Company Limited.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06 đường 03 tháng 02, Phường 08, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích

- Quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành nhà máy xử lý nước thải, các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương, đê bao, cống ngăn triều, cống hộp, cống tròn, hầm ga, hố thu phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị.

- Quản lý các nguồn vốn ODA do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học và kinh doanh khác

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Chi tiết: photocopy, đánh máy vi tính;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: dạy nghề trình độ sơ cấp và trung cấp;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Cung cấp, dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: cung ứng, tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động trong nước; (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được Sở lao động - thương binh và xã hội cấp Giấy phép hoạt động).
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: cho thuê sân bóng đá, cầu lông, tennis;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: dịch thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế quy hoạch xây dựng; Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kiểm định chất lượng công trình;
- Quản lý dự án công trình xây dựng; Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình dân dụng; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, giao dịch bất động sản, quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường; Thí nghiệm vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường; Hợp tác với các tổ chức và các ngành khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ ứng dụng, sản xuất và đời sống; Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học; Hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hút hầm vệ sinh; Đầu nối hệ thống thoát nước; Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Thu gom, chuyên chở, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường; Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện thế 35KV; Thi công nạo vét sông hồ, bến cảng; Thi công các công trình nông, lâm, thủy; Thi công các công trình cầu, đường giao thông vận tải, các công trình hoa viên;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ kiện ngành nước và vệ sinh môi trường. Sản xuất và phân phối nước sạch đô thị, nông thôn;
- Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản;
- Đầu tư phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Khai thác tài nguyên đất, nước, cát, đá;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch, khách sạn, lưu trú du lịch, kinh doanh ăn uống đầy đủ
- Kinh doanh vận tải khách du lịch;
- Đầu tư kinh doanh và quản lý chợ.

3. Cấu trúc CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chi nhánh của Công ty

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Khoa học và công nghệ Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh miền Bắc	Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội

Các Công ty con

1. Công ty cổ phần xây lắp Busadco

- Địa chỉ: Tổ 19 ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Tỷ lệ vốn góp: 54,26%

2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Địa chỉ: 37 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Tỷ lệ vốn góp: 66,4%

Các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty cổ phần dịch vụ Đô thị Tân Thành

- Địa chỉ: Đường Trường Chinh, ấp Quảng Phú, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
- Tỷ lệ vốn góp: 39,98%

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty TNHH Thoát nước và phát triển đô thị Bà Rịa Vũng Tàu áp dụng Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Do đó, một số số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

5. Tổng số nhân viên và người lao động: 89 nhân viên chính thức

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác có liên quan của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành; và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính riêng năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

3. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Phó Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 01/07/2013, đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất
- Chương trình phần mềm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty liên quan đến các dự án thu gom, xử lý và thoát nước Thành phố Vũng Tàu được hình thành từ nguồn vốn ODA.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

b) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

c) Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV)

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

a. Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

c. Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tiền thuê đất trả trước bao gồm tổng số tiền thuê đất đã thanh toán cho bên cho thuê và các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian thuê đất ghi nhận trên hợp đồng thuê đất hoặc thời gian thuê đất ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

(iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

(ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;

(iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 5% trên tổng thu nhập chịu thuế của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

18. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	657.943.073	742.979.270
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.334.667.439	11.885.464.337
Tổng cộng	6.992.610.512	12.628.443.607

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	25.356.179.225	32.516.841.876
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	11.698.789.758	14.278.608.075
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco (***)	1.379.058.946	1.314.679.878
Chi nhánh miền Bắc (****)	27.335.261.725	9.400.211.672
Tổng cộng	65.769.289.654	57.510.341.501

(*) Văn phòng công ty **25.098.310.228** **32.516.841.876**

Phải thu các bên liên quan

Công ty cổ phần xây lắp Busadco	117.599.997	-
Công ty cổ phần và xây dựng phát triển đầu tư tỉnh BRVT	140.269.000	-

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Môi Trường Hòa Bình	-	208.072.133
Công ty Cổ Phần LICOGI 16	540.104.410	-
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Đức	364.394.000	-
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	974.446.000	-
Phòng Kinh Tế Hạ Tầng Huyện Long Điền	631.438.842	-
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liên Sơn	-	3.970.903.367
Chi nhánh Công ty CP Danatol tại Nghệ An	666.132.501	766.132.501
BQLDA cải thiện vệ sinh môi trường TP Nha Trang	-	970.153.002
BQLDA đê biển-Sở NN&PTNT tỉnh Thái Bình	3.655.679.000	10.125.000.000
Công ty TNHH TM & DV vận tải Việt Hải	2.631.292.938	-
Công ty CP Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	47.104.151	147.104.151
Sở Xây dựng tỉnh BRVT	15.193.084.837	15.891.578.544
Khách hàng khác	394.633.549	437.898.178
Tổng cộng	25.356.179.225	32.516.841.876

() Khoa học công nghệ**

Công ty cổ phần công trình giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	703.536.426	1.795.612.919
Công ty TNHH XD Đông Nam	1.095.600.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Hawaco	679.114.800	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoa Sen	867.047.011	-
Công ty TNHH XDTM Lang Phong	807.540.000	682.554.000
Công ty cổ phần XDTM Mỹ Nam	1.253.128.850	-
Công ty TNHH MTV Công trình GTSG	1.065.963.492	1.293.960.196
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	745.191.364	-
Công ty TNHH XD Thịnh An	1.437.651.535	-
Công ty CP đầu tư XD Dầu Khí IDICO	-	3.889.367.283

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B 09-DN

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Công ty CP đầu tư xây dựng Kim Sơn		1.476.277.406
Công ty TNHH Nhật Minh		1.105.591.999
Khách hàng khác	3.044.016.280	4.035.244.272

Tổng cộng

11.698.789.758

14.278.608.075

(*) Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco**

Phải thu các bên liên quan

Công ty CP ĐT và PT Đô thị Bà Rịa Vũng Tàu	561.120.571	399.481.878
Công ty CP xây lắp BUSADCO	435.364.000	691.976.000

Phải thu khách hàng

Chợ du lịch	254.330.000	162.200.000
Phải thu khác	128.244.375	61.022.000

Tổng cộng

1.379.058.946

1.314.679.878

(**) Chi nhánh miền Bắc**

Phải thu các bên liên quan

Công ty CP Xây lắp Busaco	7.974.235.431	-
---------------------------	---------------	---

Phải thu khách hàng

UBND xã Chương Dương	706.795.501	706.795.501
Công ty TNHH An Khánh	797.662.200	739.104.100
Tổng công ty CP thương mại xây dựng	279.848.400	279.848.400
Công ty cổ phần LICOGI13	2.182.834.700	79.260.000
Công ty TNHH Thái Lực	498.168.000	748.168.000
Công ty xây dựng Đồng Tâm	1.250.173.500	1.750.173.500
Công ty cổ phần SBTECH	3.591.417.173	409.480.331
UBND xã Quang Bình	648.176.340	1.037.885.940
UBND xã Vũ Trung	1.561.806.400	3.014.026.800
UBND xã Vũ Hội	1.029.389.300	-
Công ty CP TVXD và TM Nghi Tầm	784.439.000	-
Công ty CP TVDT Xây dựng Trường Thịnh	380.901.980	-
UBND xã Bình Nguyên	214.147.500	214.147.500
UBND xã Nguyễn Xá	666.810.000	-
UBND xã Thái An	636.823.000	-
UBND xã Thái Xuyên	3.073.032.500	-
UBND xã Đông Vinh	355.200.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hà Linh	-	133.470.000
Công ty TNHH Phú Thọ	250.048.400	223.842.000
Công ty TNHH MTV Quản lý đường bộ Thái Bình	260.643.500	-
Khách hàng khác	192.708.900	64.009.600

Tổng cộng

27.335.261.725

9.400.211.672

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

3. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	409.477.539.791	427.535.079.974
Công ty khoa học công nghệ Busadco	9.505.860	12.595.730
Công ty dịch vụ và thương mại toorg hợp Busadco	55.072.860	6.020.000
Chi nhánh miền bắc	1.960.034	33.323.288
Tổng cộng	409.544.078.545	427.587.018.992

(*) Văn phòng công ty

Công ty Thoát nước & Phát triển đô thị	127.133.862	127.587.943
Công ty Berim	12.980.249.805	12.526.560.123
Công ty TNHH Tin học thương mại công nghệ ICT	699.956.040	699.956.040
Công ty CP Công trình giao thông và đô thị Côn đảo	968.870.872	-
TT Nghiên cứu Địa Kỹ thuật - Trường ĐH Mở Địa chất	1.050.000.000	1.050.000.000
Công ty CP tư vấn và Đầu tư Hà Minh	577.723.000	577.723.000
Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Hà Minh	397.862.000	397.862.000
CN Công ty TNHH NN MTV Thoát nước Hà Nội	-	809.802.000
Holinger Ltd	69.451.045.461	66.467.361.713
Công ty CP Tư vấn CTN & Môi trường	1.299.918.360	1.299.918.360
Công ty CP TV Đầu tư hạ tầng Phương Đông	1.009.464.000	1.009.464.000
Công ty CP Nước môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	952.560.000	952.560.000
Công ty CP Xây dựng số 5	-	36.625.181.067
Công ty liên doanh OTV-VINCI	304.639.511.916	296.128.124.853
Công ty OTV (Gói số 3 cung cấp thiết bị nạo vét)	10.039.267.112	4.783.453.653
Công ty CP Nước & Môi trường Việt Nam	1.821.000.000	1.720.028.503
Hội Công Nghiệp Bê Tông Việt Nam	484.000.000	120.000.000
Công ty bảo hiểm BIDV Vũng Tàu	277.667.100	251.417.100
Công ty CP tư vấn kiểm định Xây dựng	574.399.398	574.399.398
Các đối tượng khác	2.126.910.865	1.413.680.221
Tổng cộng	409.477.539.791	427.535.079.974

4. Phải thu ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	6.854.357.838	4.010.213.034
Công ty khoa học công nghệ Busadco	142.296.448	120.745.171
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	6.803.842	12.400.000
Chi nhánh miền Bắc	873.367.126	1.105.080.082
Tổng cộng	7.876.825.254	5.248.438.287

(*) Văn phòng công ty

Các bên liên quan

Công ty Cp đầu tư và phát triển đô thị tỉnh BR-VT	11.550.000	11.550.000
Công ty CP xây lắp Busadco	-	807.439.651

Các bên khác

Thuế TNCN năm 2013	-	215.898.065
Thuế TNCN 2015	2.430.256.552	-
Trần Văn Minh	217.734.932	-
Đinh Xuân Thịnh	-	85.714.097

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Trần Văn Dực - tạm ứng đền bù ODA VT	150.000.000	-
Các đối tượng khác (Khoản 338N)	29.987.240	67.680.536
Phải thu tạm ứng	3.953.219.264	682.500.000
Nguyễn Ngọc Ánh	126.000.000	-
Hoàng Thị Duyên	-	100.000.000
Trần Văn Minh	3.172.148.798	-
Trần Văn Vy	-	250.000.000
Các đối tượng khác	655.070.466	332.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (Khoản kí quỹ, kí cược)	61.609.850	2.139.430.685
Tổng cộng	10.807.577.102	4.692.713.034

5. Nợ xấu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	(1.246.675.859)	(1.246.675.859)
Công ty khoa học công nghệ Busadco	(864.102.709)	(537.442.042)
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	-	-
Chi nhánh miền Bắc	(17.721.060)	(297.569.460)
Tổng cộng	(2.128.499.628)	(2.081.687.361)

(*) Văn phòng công ty

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Tỷ lệ trích lập	Số tiền trích lập	Tỷ lệ trích lập	Số tiền trích lập
Cty TNHH XD Hoàn Mỹ	100%	(101.796.800)	100%	(101.796.800)
Cty TNHH Long Bình	100%	(116.334.000)	100%	(116.334.000)
CN Cty CP Danatol tại Nghệ An	100%	(766.132.501)	100%	(766.132.501)
CTy CPDT XD Sài Gòn	100%	(122.560.000)	100%	(122.560.000)
Khách hàng khác		(139.852.558)		(139.852.558)
Tổng cộng		(1.246.675.859)		(1.246.675.859)

() Khoa học công nghệ**

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Mức trích lập dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Mức trích lập dự phòng
- Công ty TNHH XD Tổng hợp Đồng Hới	2 - 3 năm	122.240.000	(85.568.000)	1- 2 năm	122.240.000	(61.120.000)
- Công ty TNHH Thương mại Hương Lúa	2 - 3 năm	333.396.000	(233.377.200)	1- 2 năm	333.396.000	(166.698.000)
- Công ty CP ĐT và XD HUD 1	2 - 3 năm	174.248.012	(121.973.608)	1- 2 năm	174.248.012	(87.124.006)
- Công ty TNHH MTV 508 Lâm Đồng	2 - 3 năm	170.059.000	(119.041.300)	1- 2 năm	220.059.000	(110.029.500)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Công ty TNHH Long Bình	2 - 3 năm	287.358.001	(201.150.601)	1- 2 năm	51.228.001	(25.614.001)
Công ty CP xây dựng thương mại số 9	3 năm	102.992.000	(102.992.000)	1- 2 năm	102.992.000	(51.496.000)
Các đối tượng khác	-	-	-	-	67.517.966	(35.360.535)
Tổng cộng	-	1.190.293.013	(864.102.709)	-	1.071.680.979	(537.442.042)

6. Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.635.760.956	-	4.129.077.482	-
Công cụ, dụng cụ	57.094.761	-	320.981.997	-
Chi phí SXKD dở dang	2.051.475.419	-	2.675.578.219	-
Thành phẩm	19.350.580.280	-	19.927.065.920	-
Hàng gửi đi bán	7.017.286.518	-	9.383.377.624	-
Tổng cộng	31.112.197.934	-	36.436.081.242	-

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	-	-
Công ty khoa học công nghệ Busadco	(157.537.569)	(327.035.409)
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	-	-
Chi nhánh miền Bắc	-	(331.333.859)
Tổng cộng	(157.537.569)	(658.369.268)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	-	-
Công ty khoa học công nghệ Busadco	-	2.734.762.158
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	-	-
Chi nhánh miền Bắc	-	2.154.882.322
Tổng cộng	-	4.889.644.480

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	493.781.886	370.230.334
Công ty khoa học công nghệ Busadco (*)	2.876.039.658	262.170.230
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	508.283.053	615.378.616
Chi nhánh miền Bắc (**)	1.636.965.003	531.936.047
Tổng cộng	5.515.069.600	1.779.715.227

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

(*) Công ty khoa học công nghệ Busadco

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí phân bổ dài hạn khác	1.730.334.791	262.170.230
Khuôn đốt nổi cầu mố rồng	61.510.422	-
Khuôn gốc cầu mố rồng	84.165.821	-
Khuôn đan mương B1200 - H1200	291.751.261	-
Khuôn kè cần giờ	108.862.731	-
Khuôn hố ga ngăn mùi F1	61.977.769	-
Khuôn bể phốt 3N BTCS Đồng Nai	107.680.617	-
Khuôn giằng kè bo góc BC Hồng Đức	205.971.656	-
Khuôn kè bo góc BV Hồng Đức	223.784.590	-
Tổng cộng	2.876.039.658	262.170.230

(**) Chi nhánh miền Bắc

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công cụ đang sử dụng dở dang và hàng mẫu	651.110.616	-
Công cụ hỏng, hàng hủy và kém chất lượng	237.501.997	-
Chi phí trả trước dài hạn	748.352.390	531.936.047
Tổng cộng	1.636.965.003	531.936.047

8. Tài sản ngắn hạn/ dài hạn khác

8a. Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT được khấu trừ	10.488.900	2.329.956.035
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.400.560	132.773.746
Tổng cộng	28.889.460	2.462.729.781

8b. Tài sản dài hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	257.212.699	494.639.807
Tổng cộng	257.212.699	494.639.807

9. Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư vào công ty con (*)	11.354.854.794	11.354.854.794
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	7.996.500.000	7.996.500.000
Tổng cộng	19.351.354.794	19.351.354.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	19.351.354.794	19.351.354.794

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	Vốn góp đến ngày 31/12/2015	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần xây lắp - Busadco	3.436.000.000	54,26%
Công ty cổ phần đầu tư & phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	7.918.854.794	66,40%
Tổng cộng	11.354.854.794	

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

	Vốn điều lệ	Vốn góp đến ngày 31/12/2015	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần dịch vụ Đô thị Tân Thành	20.000.000.000	7.996.500.000	39,98%
Tổng cộng		7.996.500.000	

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền máy tính	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
SỐ ĐẦU NĂM	16.903.200.000	-	-	117.015.000	17.020.215.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	16.903.200.000	-	-	117.015.000	17.020.215.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
SỐ ĐẦU NĂM	-	-	-	117.015.000	117.015.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	-	-	-	117.015.000	117.015.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
SỐ ĐẦU NĂM	16.903.200.000	-	-	-	16.903.200.000
SỐ CUỐI NĂM	16.903.200.000	-	-	-	16.903.200.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí đầu tư các dự án UBND tỉnh giao	874.513.171.672	711.951.352.385
Dự án thu gom, xử lý & thoát nước Tp. Vũng Tàu	541.497.510.303	379.318.645.995
Dự án hệ thống thoát nước & XL nước thải BR (7479)	177.687.440	-
Dự án cống hóa kênh mương thoát nước chính Tp. Vũng Tàu	519.836.661	519.836.661
Dự án thu gom & xử lý nước thải Bà Rịa (QĐ 2498)	12.248.946.183	12.083.645.144
Dự án thu gom, xử lý & thoát nước huyện Tân Thành	14.678.946.045	14.638.979.545
Dự án tuyến thoát nước Bacu - Bàu sen 3 Tp. Vũng Tàu	11.730.626.681	11.730.626.681
Dự án tuyến thoát nước CNU Lê V Lộc -Kè Bến Đình	1.929.333.860	1.929.333.860
Dự án tuyến thoát nước khu vực hồ Á Châu P2 -Vũng Tàu	6.399.806.244	6.399.806.244
Dự án thay thế & lắp đặt HGNM kiểu mới	135.598.614.549	135.598.614.549
Dự án 3 tuyến thoát nước thị xã Bà Rịa	145.064.902.189	145.064.902.189
Dự án quy hoạch HTTN Ngãi Giao - Châu Đức	613.860.066	613.860.066
Dự án quy hoạch HTTN Phước Bửu - Xuyên Mộc	653.101.451	653.101.451
Dự án thu gom, xử lý & thoát nước Tp. Vũng Tàu giai đoạn 2	3.400.000.000	3.400.000.000
XDCB dở dang: Hình thành TSCĐ doanh nghiệp	11.663.261.327	2.706.654.054
Dự án công trình chợ du lịch Vũng Tàu	87.039.001	1.059.299.770
Dự án đầu tư xây nhà máy công nghệ tại Thái Bình	2.291.349.414	588.670.936
Hàng rào - Nhà Bảo vệ thuộc Dự án 100 ha Tóc Tiên	803.311.846	-
Dây chuyền sản xuất tại Vĩnh Phúc	32.986.381	195.735.359
Dự án đầu tư xây nhà máy CN Thái Bình giai đoạn 2	231.356.813	525.773.239

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Dự án xưởng cơ khí KHCN tại Vũng Tàu	841.869.260	
Dự án xưởng công nghệ đã chiến tại Bà Rịa	605.446.645	337.174.750
Dự án xưởng công nghệ đã chiến 2 tại Bà Rịa	337.174.750	-
Dự án Xưởng công nghệ đã chiến 5 tại Hồ Chí Minh	477.064.424	-
Dự án mở rộng dây truyền sản xuất 1 tại Vĩnh Phú	166.721.617	-
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Thạch Thất	3.114.737.506	-
Dự án đầu tư xây dựng Xưởng đã chiến 6 Bà Rịa	1.317.325.107	-
Dự án đầu tư xây dựng Xưởng đã chiến 7 Thái Bình	776.000.170	-
Dự án xây dựng Xưởng đã chiến 8 tại Nghệ An	345.793.267	-
Mở rộng văn phòng Công ty DV và TM tổng hợp Busadco	235.085.126	-
Tổng cộng	886.176.432.999	714.658.006.439

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	20.123.740.829	16.458.996.581
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	4.509.380.262	10.170.444.376
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco (***)	12.258.524.919	16.181.823.710
Chi nhánh miền Bắc (****)	4.341.687.343	5.499.735.824
Tổng cộng	41.233.333.353	48.311.000.491

(*) Văn phòng công ty

Phải trả các bên liên quan

Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị tỉnh BR-VT	1.241.726.260	735.542.208
Công ty CP xây lắp Busadco	3.016.516.668	9.795.061.953

Phải trả khách hàng

Công ty CP Công trình giao thông và đô thị Côn đảo	-	447.594.063
DNTN xăng dầu Hồng Long	241.531.990	105.508.580
Quán ăn Gành Hào CN DNTN Xăng dầu Long Phước	73.924.250	156.533.000
Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại BMC	190.764.000	-
Công ty Nhật Huy	268.299.000	253.860.000
Công ty TNHH Xây dựng TMDV Phú Mỹ	-	131.583.614
DNTN Phước Thịnh	371.352.870	-
Công ty TNHH Truyền Thông và Sự Kiện Sao Mai	268.814.007	-
Công ty CP Xây dựng số 5	10.699.629.947	-
Công ty TNHH TM DV du lịch vận tải Thanh Hằng	208.821.600	107.392.000
DNTN trạm xăng dầu Thiện Nga	-	315.779.160
Công ty CP Thiên Sơn	422.316.677	3.197.866.769
Công ty CP Quản lý và phát triển hạ Tầng Đô thị Vinh	225.581.628	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsopetro	270.360.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng tổng hợp tỉnh BRVT	464.803.840	-
Công ty CP du lịch và tiếp thị GTVT VN-Vietravel CNVT	564.480.000	-
Các đối tượng khác	1.594.818.092	1.212.275.234
Tổng cộng	20.123.740.829	16.458.996.581

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

() Khoa học công nghệ**

Phải trả các bên liên quan

Công ty CP ĐT và PTĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.506.217.451	2.715.648.528
--	---------------	---------------

Phải trả khách hàng

DNTN TM Đồng Quê	88.520.428	92.125.240
Quán ăn Gành Hào - CN DNTN Xăng dầu Long Phước	17.990.000	62.761.000
Công ty TNHH Hằng Nguyên	220.646.400	-
Cửa hàng Huỳnh Chính	-	105.480.000
Công ty TNHH Lâm Hoan	100.190.754	203.846.958
Công ty TNHH Chất Dính LE LANCE	24.805.000	22.627.000
Công ty TNHH Vận tải Long Quy	481.875.660	1.288.800.000
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	345.750.150	5.173.950.150
Công ty TNHH vận tải Nguyên Lợi	146.678.569	-
Cửa hàn Nhật Huy	83.295.000	54.441.000
Công ty TNHH SXTM DV xuất nhập khẩu Trịnh Phong	57.934.800	43.451.100
TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	-	226.611.000
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	118.072.000	-
Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	88.803.000	49.827.000
Các đối tượng khác	228.601.050	130.875.400

Tổng cộng

4.509.380.262

10.170.444.376

(*) Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco**

SỐ CUỐI NĂM

SỐ ĐẦU NĂM

Công ty TNHH Tâm Minh Đức	1.722.000.000	225.690.000
Công ty TNHH Nghĩa Thành	1.507.535.002	1.331.875.001
Công ty TNHH Thần Phong	915.677.789	1.388.387.651
Công ty TNHH Xây lắp & TMTH Quang Lộc	897.196.141	-
Công ty cổ phần đúc Mai Lâm	660.148.500	-
CTTNHH Hoàng Chương	658.145.809	1.279.138.668
Công ty TNHH thương mại Cog	559.593.538	1.661.658.043
Công ty CP thương mại hoá dầu Miền Nam	546.677.300	389.657.260
Cửa hàng Trung Hoà	482.264.540	455.418.780
Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Tuấn Đức	456.312.200	1.799.110.000
Công ty TNHH KD thép vật tư Thái Bình	436.889.900	1.001.069.096
Công ty TNHH Đại Thanh	400.563.499	308.633.500
Công ty CP thương mại & XD Lâm Anh	339.889.628	-
Công ty CP thương mại & DV xây dựng Long Tân	275.726.600	-
Vật liệu xây dựng trang trí nội thất 52	256.165.500	1.002.019.500
Công ty TNHH Bấy Tám	217.655.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Ngọc Châu	173.448.000	163.551.978
Công ty Thoát nước TPHCM	138.000.000	-
Công ty CPXDTM&DV Đồng Hưởng	137.366.571	-
Công ty TNHH vận tải Ân Phúc	130.576.188	-
Nhựa Bình Minh	-	541.232.208
Công ty TNHH Xây dựng-thương mại Hoàng Dương	-	1.746.933.600

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Công ty TNHH Lưới thép hàn Hợp Lực		584.134.162
Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Tùng Huy		463.950.000
Các nhà cung cấp khác	1.346.693.214	1.839.364.263
Tổng cộng	12.258.524.919	16.181.823.710

(****) Chi nhánh miền Bắc

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty TNHH TM và DV Tuyết Anh Thái Bình	2.887.960.358	3.568.781.524
Công ty TNHH Nghĩa Thành	656.204.485	323.565.000
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Cát	288.800.000	744.708.900
Khách hàng khác	508.722.500	862.680.400
Tổng cộng	4.341.687.343	5.499.735.824

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	387.352.433	1.064.576.801
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	1.440.986.927	1.233.110.262
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	102.500.000	45.500.000
Chi nhánh miền Bắc	20.907.500	991.598.400
Tổng cộng	1.951.746.860	3.334.785.463

(*) Văn phòng công ty

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
BQLDA CC SP BUSADCO vào XD KTND tại CC Đồng Mẫu	150.000.000	150.000.000
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	-	700.000.000
Công ty TNHH Tuấn Anh	207.868.800	207.868.800
Các đối tượng khác	29.483.633	6.708.001
Tổng cộng	387.352.433	1.064.576.801

(**) Công ty khoa học công nghệ Busadco

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần Hà Huy	116.513.500	-
Công ty cổ phần Hải Phương	188.853.500	188.853.500
Công ty TNHH Minh Quang	296.581.203	-
Công ty cổ phần đầu tư Pacific	536.032.224	-
Công ty cổ phần XD và PT đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	150.000.000
Công ty CP ĐT Thành Công	-	514.074.712
Công ty CP Thiết kế XD Địa ốc Thăng Long	156.144.000	-
Công ty TNHH Thành Lợi	-	165.057.000
Khách hàng khác	146.862.500	215.125.050
Tổng cộng	1.440.986.927	1.233.110.262

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.875.220.507	1.973.026.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.427.748	155.669.341
Thuế thu nhập cá nhân	2.222.940.959	127.448.167
Tổng cộng	10.389.589.214	2.256.144.144

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	84.248.574.803	33.348.663.222
Công ty khoa học công nghệ Busadco	13.000.000	302.880.862
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	123.343.390	2.843.220.570
Tổng cộng	84.384.918.193	36.494.764.654

17. Phải trả ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty (*)	1.601.912.767	4.183.967.545
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	1.464.977.627	510.585.823
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	75.588.660	-
Chi nhánh miền Bắc	849.371.367	426.561.409
Tổng cộng	3.991.850.421	5.121.114.777

(*) Văn phòng công ty

Thuế TNCN năm 2011	-	155.091.007
Trần Văn Minh	-	99.797.433
Thuế TNCN năm 2014	-	104.853.748
Thuế TNCN 2015	608.936.475	-
Quỹ Ban điều hành Công ty	66.227.393	66.227.393
Chi phí BQLDA Bacu -Bàu sen 3 TP. Vũng Tàu	91.328.218	91.328.218
Chi phí QLDA QH HTTN Châu Đức	79.776.573	79.776.573
Chi phí QLDA QH HTTN Xuyên Mộc	86.455.748	86.455.748
Chi phí Ban QLDA 3 tuyến Bà Rịa	111.649.952	111.649.952
Trần Văn Minh	179.499.928	209.365.235
Đinh Xuân Thịnh	172.754.857	-
Bán hồ sơ mời thầu	110.973.039	110.973.039
Tôn Thất Kha (nhân công các công trình khoán)	-	403.502.090
Trần Văn Minh	-	966.239.072
Đinh Xuân Thịnh	-	1.563.349.790
Các đối tượng khác	94.310.584	135.358.247

Tổng cộng

1.601.912.767	4.183.967.545
----------------------	----------------------

() Công ty khoa học công nghệ Busadco**

- Hoa hồng	786.090.706	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.874.911	23.615.329
- Kinh phí công đoàn	138.211.950	92.975.775
- Bảo hiểm xã hội	353.198.590	32.496.298
- Bảo hiểm y tế	69.462.631	23.435.025
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.556.700	10.342.180
- Tạm ứng phải trả	80.857.139	327.721.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác'	725.000	-
	1.464.977.627	510.585.823

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay thấu chi tài khoản ngân hàng	8.144.151.168	5.236.754.045
Tổng cộng	8.144.151.168	5.236.754.045

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Dự phòng tiền lương	6.000.000.000	-
Tổng cộng	6.000.000.000	-

20. Phải trả dài hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco nhận ký quỹ, ký cược	180.680.000	165.000.000
Tổng cộng	180.680.000	165.000.000

21. Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 02)

b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị	Tỷ lệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	41.449.435.281	100,00%
Tổng cộng	41.449.435.281	100,00%

22. Nguồn kinh phí hình thành vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguồn vốn ngân sách Bà Rịa - Vũng Tàu	750.660.000.717	684.602.958.554
Nguồn vốn ngân sách Trung ương	350.885.999.428	336.793.534.798
Nguồn vốn khác	69.967.015.461	66.983.331.713
Tổng cộng	1.171.513.015.606	1.088.379.825.065

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng hóa	347.350.289.889	330.746.212.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.796.389.059	7.133.555.891
Tổng cộng	360.146.678.948	337.879.768.418

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Hàng bán bị trả lại	8.562.912.442	178.974.763
Tổng cộng	8.562.912.442	178.974.763

3. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của hàng hóa đã bán	215.379.605.097	232.488.671.384
Tổng cộng	215.379.605.097	232.488.671.384

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.844.450	53.966.550

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.650.391.257	1.495.774.093
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.189.120	-
Tổng cộng	1.728.424.827	1.549.740.643
5. Chi phí hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền vay	198.714.129	388.885.552
Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	-	128.044
Chi phí hoạt động tài chính khác	30.669.668	-
Tổng cộng	229.383.797	389.013.596
6. Chi phí bán hàng	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	1.603.678.078	909.169.909
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	33.255.997	15.153.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	663.805.610	262.855.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.448.983.181	13.476.324.319
Chi phí bằng tiền khác	1.855.972.819	21.386.696
Tổng cộng	20.605.695.685	14.684.889.945
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	58.200.801.070	33.232.390.241
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.091.024	315.943.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	947.802.444	722.520.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.326.527.037	1.246.234.979
Thuế, phí và lệ phí	405.684.911	468.035.630
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	326.660.667	355.541.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.535.160.699	4.462.999.626
Chi phí bằng tiền khác	23.445.640.420	27.236.789.467
Tổng cộng	89.355.368.272	68.040.455.465
8. Thu nhập khác	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	16.161.615
Thu thập kiểm kê thừa thành phẩm	42.859.005	-
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	8.100.000
Thu nhập khác	938.864.095	120.246.638
Tổng cộng	981.723.100	144.508.253
9. Chi phí khác	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	262.168.640	-
Tiền phạt, tiền bồi thường	5.999.954	954.641.966
Chi phí khác	991.982.706	385.930.686
Tổng cộng	1.260.151.300	1.340.572.652

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.463.710.282	22.451.439.509
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ năm trước chuyển sang)	(4.748.542.150)	(2.891.959.903)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22.715.168.132	19.559.479.606
Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.135.758.407	977.973.980
Các khoản miễn, giảm thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.135.758.407	977.973.980

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.843.544.701	62.810.866.960
Chi phí nhân công	196.030.879.963	131.083.934.834
Chi phí sử dụng máy thi công	13.072.250.898	2.189.953.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.316.204.977	1.709.509.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.799.849.261	32.324.535.021
Chi phí bằng tiền khác	27.108.972.294	3.602.642.123
Tổng cộng	329.171.702.095	233.721.441.687

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
- Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.992.610.512	12.628.443.607
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	481.064.212.464	488.269.110.030
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	19.351.354.794	19.351.354.794
Cộng	507.408.177.770	520.248.908.431
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	8.144.151.168	5.236.754.045
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	43.185.080.213	51.645.785.954
Các khoản nợ tài chính khác	155.679.396.212	92.637.168.178
Cộng	207.008.627.593	149.519.708.177
Trạng thái ròng	300.399.550.177	370.729.200.254

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và Rủi ro về giá khác.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số rất ít tiền bằng Đô la Mỹ (USD) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
SỐ CUỐI NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	8.144.151.168	-	8.144.151.168
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	43.185.080.213	-	43.185.080.213
Các khoản nợ tài chính khác	155.498.716.212	180.680.000	155.679.396.212
Cộng	206.827.947.593	180.680.000	207.008.627.593

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

SỐ ĐẦU NĂM

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	5.236.754.045	-	5.236.754.045
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	51.645.785.954	-	51.645.785.954
Các khoản nợ tài chính khác	92.472.168.178	165.000.000	92.637.168.178
Cộng	149.354.708.177	165.000.000	149.519.708.177

Tài sản tài chính

SỐ CUỐI NĂM

Tiền và các khoản tương đương tiền	6.992.610.512	-	6.992.610.512
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	481.064.212.464	-	481.064.212.464
Các khoản đầu tư tài chính	19.351.354.794	-	19.351.354.794
Cộng	507.408.177.770	-	507.408.177.770

SỐ ĐẦU NĂM

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.628.443.607	-	12.628.443.607
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	488.269.110.030	-	488.269.110.030
Các khoản đầu tư tài chính	19.351.354.794	-	19.351.354.794
Cộng	520.248.908.431	-	520.248.908.431

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

5. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây lắp Busadco	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành	Công ty liên.kết

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính:

1. Công ty Cổ phần Xây lắp Busadco

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Phân phối cổ tức	807.439.651	376.264.093
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	7.923.514.026	146.604.506
Nhận tiền bán hàng	880.642.000	-
Thanh toán tiền thuê nhân công, công trình	(10.285.030.904)	-
Chi tiền thuê nhân công	(173.618.258)	(103.680.754)
Khối lượng thi công công trình	(10.660.387.738)	(25.728.998.382)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Góp vốn bằng tài sản vào công ty		1.647.501.960
Khối lượng thi công công trình	(736.279.091)	(4.906.282.924)
Chi tiền thuê nhân công	(2.408.219.745)	(702.474.398)
Thuê xe thi công nạo vét	(23.094.545)	
Chi phí thuê xưởng	(613.538.410)	(806.603.137)
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	612.136.086	1.846.754.657
Nhận tiền bán hàng	482.310.999	-

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Phân phối cổ tức	-	1.119.510.000

c. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

1. Công ty Cổ phần Xây lắp Busadco

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Phải thu	8.101.839.628	807.439.651
Phải trả	3.016.516.668	9.795.061.953
Phải thu khác	11.550.000	-

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Phải thu	590.520.570	210.802.697
Phải trả	-	(934.794.905)
Phải thu khác	11.550.000	11.550.000

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tân Thành bằng 0

6. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	64,44%	58,50%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	35,56%	41,50%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	14,18%	11,41%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	85,82%	88,59%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,51	3,64
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,36	3,40

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

c. Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần

7,81%

6,65%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

7,42%

6,29%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản

1,88%

1,71%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản

1,79%

1,62%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu

2,08%

1,83%

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016



Trần Văn Bình

Kế Toán Trưởng

Hồ Văn Thư

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

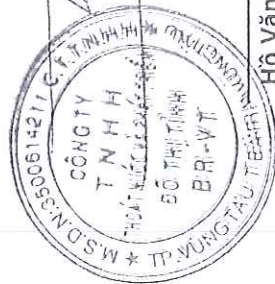
Mẫu số B 09-DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	54.172.700.804	4.227.262.679	33.077.954.532	2.770.936.985	-	94.248.855.000
- Mua trong năm	130.257.396	777.454.544	4.128.880.000	31.990.000	-	5.068.581.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.000.000)	-	-	-	(45.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	54.302.958.200	4.959.717.223	37.206.834.532	2.802.926.985	-	99.272.436.940
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.316.249.788	2.026.592.912	29.985.894.552	2.371.982.296	-	80.700.719.548
- Khấu hao trong năm	3.216.807.472	1.079.265.234	1.392.503.458	365.177.240	-	6.053.753.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.533.057.260	3.105.858.146	31.378.398.010	2.737.159.536	-	86.754.472.952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	7.856.451.016	2.200.669.767	3.092.059.980	398.954.689	-	13.548.135.452
- Số cuối năm	4.769.900.940	1.853.859.077	5.828.436.522	65.767.449	-	12.517.963.988

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016



Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng được đính kèm

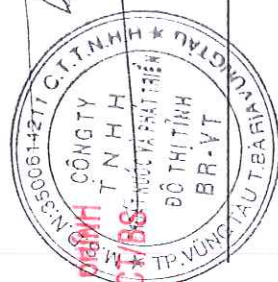
PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số đầu năm trước	41.449.435.281	25.045.155.909	-	936.072.072.281	1.002.566.663.471
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	21.236.038.421	-	21.236.038.421
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	6.368.567.159	(6.368.567.159)	-	-
Tặng / (Giảm) khác	-	-	(14.867.471.262)	152.307.752.784	137.440.281.522
Số dư cuối năm trước	41.449.435.281	31.413.723.068	-	1.088.379.825.065	1.161.242.983.414
Số dư đầu năm nay	41.449.435.281	31.413.723.068	-	1.088.379.825.065	1.161.242.983.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.090.524.767	-	26.090.524.767
Trích lập các quỹ trong năm	-	7.827.157.430	(8.789.041.261)	-	(961.883.831)
Tặng / (Giảm) khác	-	-	(17.301.483.506)	83.133.190.541	65.831.707.035
Số dư cuối năm nay	41.449.435.281	39.240.880.498	-	1.171.513.015.606	1.252.203.331.385

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2016

(Signature)

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



GIƯỜNG THUYỀN BẮN ĐAO ĐÚNG VỚI DẪN DẪN
Số chứng thực 01 SCT 08
Ngày 2 tháng 10 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND Phường 10



Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tài

